

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT

ĐẾN 31/12/2009

I. Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
I	Tài sản ngắn hạn	337.356.672.778	537.032.312.425
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	23.019.013.243	44.721.046.166
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31.502.875.000	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	207.787.404.077	340.457.058.744
4	Hàng tồn kho	62.425.475.721	132.421.574.831
5	Tài sản ngắn hạn khác	12.621.904.737	19.432.632.684
II	Tài sản dài hạn	411.290.993.173	471.558.924.886
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	<u>242.024.094.024</u>	<u>264.631.114.013</u>
	- Tài sản cố định hữu hình	136.459.892.328	215.237.476.835
	- Tài sản cố định vô hình	3.421.115.092	9.234.417.488
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	102.143.086.604	40.159.219.690
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	38.527.741.101	23.535.099.500
5	Tài sản dài hạn khác	130.739.158.048	183.392.711.373
III	Tổng cộng tài sản:	748.647.665.951	1.008.591.237.311
IV	Nợ phải trả	236.716.147.348	446.069.542.545
1	Nợ ngắn hạn	143.917.169.382	328.586.654.775
2	Nợ dài hạn	92.798.977.966	117.482.887.770
V	Vốn chủ sở hữu	500.278.555.627	547.712.986.540
1	Vốn chủ sở hữu	<u>497.637.796.444</u>	<u>546.027.789.502</u>
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	250.000.000.000	264.998.230.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	145.188.119.554	130.189.889.554
	- Cổ phiếu quỹ	(45.570.000)	(49.700.000)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(85.153.736)
	- Các quỹ	101.238.341.000	101.929.318.392
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.256.905.890	49.045.205.292
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	<u>2.640.759.183</u>	<u>1.685.197.038</u>
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.640.759.183	1.685.197.038
	- Nguồn kinh phí	-	-
	'- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VI	Lợi ích của Cổ đông thiểu số	11.652.962.977	14.808.708.226
VII	Tổng cộng nguồn vốn:	748.647.665.951	1.008.591.237.311

II. Kết quả kinh doanh hợp nhất

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	KỲ BÁO CÁO	LUỸ KẾ
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	513.109.921.072	1.659.071.153.986
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	737.638.399	1.840.520.730
3	Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	512.372.282.673	1.657.230.633.256
4	Giá vốn hàng bán	424.769.171.927	1.342.137.403.473
5	Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	87.603.110.746	315.093.229.783
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1.678.932.294	6.216.984.051
7	Chi phí tài chính	6.309.952.132	8.929.933.635
8	Chi phí bán hàng	64.522.838.142	198.972.924.771
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.417.724.203	38.581.435.566
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	9.031.528.563	74.825.919.862
11	Thu nhập khác	3.839.197.413	4.549.591.581
12	Chi phí khác	1.646.587.267	2.578.887.254
13	Lợi nhuận khác	2.192.610.146	1.970.704.327
14	Lợi nhuận từ công ty liên doanh liên kết	867.316.753	1.197.250.445
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.091.455.462	77.993.874.634
16	Chi phí thuế TNDN	957.449.216	7.432.731.615
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(598.419.502)	(598.419.502)
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN	11.732.425.748	71.159.562.521
	<i>Trong đó: - Lợi ích của Cổ đông của công ty</i>	<i>9.872.115.623</i>	<i>64.387.984.074</i>
	<i>- Lợi ích của Cổ đông thiểu số</i>	<i>1.860.310.125</i>	<i>6.771.578.447</i>
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đ/CP)	373	2.537
20	Cổ tức trên một cổ phiếu		

Hà Nội, Ngày 25 tháng 01 năm 2010

Tổng giám đốc công ty

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1		2	3	4	5
A	110+120+130+140+150)	100		537.032.312.425	337.356.672.778
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		44.721.046.166	23.019.013.243
	1. Tiền	111	V.01	22.921.046.166	23.019.013.243
	2. Các khoản tương đương tiền	112		21.800.000.000	
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	31.502.875.000
	1. Đầu tư ngắn hạn (tiền gửi ngắn hạn)	121		-	31.502.875.000
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		340.457.058.744	207.787.404.077
	1. Phải thu của khách hàng	131		335.563.742.061	209.602.860.951
	2. Trả trước cho người bán	132		2.305.309.370	1.470.459.334
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
	5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	15.982.747.288	8.735.629.578
	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(13.394.739.975)	(12.021.545.786)
IV.	Hàng tồn kho	140		132.421.574.831	62.425.475.721
	1. Hàng tồn kho	141	V.04	132.421.574.831	62.425.475.721
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		19.432.632.684	12.621.904.737
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.964.474.733	711.681.031
	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.714.475.552	7.734.576.116
	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	1.337.360.556	3.463.305.755
	4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.416.321.843	712.341.835
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		471.558.924.886	411.290.993.173
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
	4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		264.631.114.013	242.024.094.024
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	215.237.476.835	136.459.892.328
	- Nguyên giá	222		383.473.221.679	285.379.420.396
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(168.235.744.844)	(148.919.528.068)

	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
	3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9.234.417.488	3.421.115.092
	- Nguyên giá	228		10.801.102.535	4.858.819.171
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.566.685.047)	(1.437.704.079)
	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	40.159.219.690	102.143.086.604
III.	Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		23.535.099.500	38.527.741.101
	1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
	2. Đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết	252		22.619.125.003	21.421.874.558
	3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	6.071.333.397	44.510.792.543
	4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(5.155.358.900)	(27.404.926.000)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		183.392.711.373	130.739.158.048
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	182.675.695.871	130.360.758.048
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	598.419.502	-
	3. Tài sản dài hạn khác	268		118.596.000	378.400.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 +200)	270		1.008.591.237.311	748.647.665.951

NGUỒN VỐN		MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1		2	3	4	5
A.	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 +330)	300		446.069.542.545	236.716.147.348
I.	Nợ ngắn hạn	310		328.586.654.775	143.917.169.382
	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	86.938.961.175	58.834.710.316
	2. Phải trả người bán	312		172.391.346.533	63.481.628.524
	3. Người mua trả tiền trước	313		10.232.694.820	6.769.457.266
	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	18.970.791.280	3.877.460.999
	5. Phải trả người lao động	315		9.769.627.485	8.255.177.978
	6. Chi phí phải trả	316	V.17	528.394.500	114.832.804
	7. Phải trả nội bộ	317		-	-
	8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	29.202.838.982	2.412.901.495
	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		552.000.000	171.000.000
II.	Nợ dài hạn	330		117.482.887.770	92.798.977.966
	1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
	3. Phải trả dài hạn khác	333		116.736.438.491	92.255.782.982
	4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		746.449.279	543.194.984
	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-

				-	-
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		547.712.986.540	500.278.555.627
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	546.027.789.502	497.637.796.444
	1. Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	411		264.998.230.000	250.000.000.000
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		130.189.889.554	145.188.119.554
	3. Vốn khác của Chủ sở hữu	413		-	-
	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(49.700.000)	(45.570.000)
	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(85.153.736)	-
	7. Quỹ đầu tư phát triển	417		92.918.876.291	92.918.876.291
	8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.010.442.101	8.319.464.709
	9. Quỹ khác thuộc nguồn vốn Chủ sở hữu	419		-	-
	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		49.045.205.292	1.256.905.890
	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II.	Nguồn kinh phí và Quỹ khác	430		1.685.197.038	2.640.759.183
	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1.685.197.038	2.640.759.183
	2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
	3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
III	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		14.808.708.226	11.652.962.977
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600 = 300 + 400 + 500)	600		1.008.591.237.311	748.647.665.951

Hà Nội, Ngày 25 tháng 01 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2009

Mẫu số B 02_DN

CHỈ TIÊU		Mã số	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<i>I</i>		<i>2</i>				
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	513.109.921.072	324.363.982.316	1.659.071.153.986	1.689.998.139.868
2.	Các khoản giảm trừ	02	737.638.399	325.448.351	1.840.520.730	1.771.864.746
3.	Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	512.372.282.673	324.038.533.965	1.657.230.633.256	1.688.226.275.122
4.	Giá vốn hàng bán	11	424.769.171.927	291.361.799.128	1.342.137.403.473	1.516.644.598.392
5.	Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	87.603.110.746	32.676.734.837	315.093.229.783	171.581.676.730
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.678.932.294	2.886.916.445	6.216.984.051	28.833.193.286
7.	Chi phí tài chính	22	6.309.952.132	19.921.909.474	8.929.933.635	53.200.397.767
	- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23	1.489.845.939	484.150.025	4.062.112.975	6.103.115.709
8	Chi phí bán hàng	24	64.522.838.142	34.466.652.073	198.972.924.771	126.113.117.848
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9.417.724.203	4.153.437.941	38.581.435.566	18.860.394.820
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	9.031.528.563	(22.978.348.206)	74.825.919.862	2.240.959.581
11	Thu nhập khác	31	3.839.197.413	(1.850.567.825)	4.549.591.581	2.327.990.006
12	Chi phí khác	32	1.646.587.267	483.236.424	2.578.887.254	2.541.671.819
13	Lợi nhuận khác	40	2.192.610.146	(2.333.804.249)	1.970.704.327	(213.681.813)
14	Lợi nhuận từ công ty liên kết, liên doanh	50	867.316.753	(91.857.241)	1.197.250.445	1.133.994.079
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51	12.091.455.462	(25.404.009.696)	77.993.874.634	3.161.271.847
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	52	957.449.216	(3.043.755.981)	7.432.731.615	474.709.273
		60				
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	70	(598.419.502)	775.637.685	(598.419.502)	775.637.685

CHỈ TIÊU		Mã số	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<i>I</i>		<i>2</i>				
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN		11.732.425.748	(23.135.891.400)	71.159.562.521	1.910.924.889
	Trong đó: - Lợi ích của cổ đông của công ty	52	9.872.115.623	(23.187.747.612)	64.387.984.074	1.361.197.728
	- Lợi ích của cổ đông thiểu số	60	1.860.310.124	51.856.212	6.771.578.447	549.727.161
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	373	(928)	2.537	54

Hà Nội, Ngày 25 tháng 10 năm 2009

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/12/2009

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2.874.124.302.389	2.806.077.252.700
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(2.415.892.626.444)	(2.748.947.114.005)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(79.284.248.948)	(38.655.022.933)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4.037.612.335)	(6.651.447.465)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05	(3.022.486.628)	(7.232.470.636)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	164.821.927.710	187.496.641.222
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(488.554.522.892)	(247.839.615.348)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	48.154.732.852	(55.751.776.465)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(42.923.693.322)	(59.723.398.343)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	781.091.727	219.701.728
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(243.197.309.394)	(591.088.685.480)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	243.691.865.418	667.885.810.480
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	19.294.131.329	(11.304.996.240)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	590.068.282
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.804.586.504	13.926.900.708
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18.549.327.738)	20.505.401.135
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ SH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	304.053.364.751	711.075.140.637
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(341.573.849.563)	(673.398.183.329)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.959.482.264)	(30.532.328.567)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(39.479.967.076)	7.144.628.741
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(9.874.561.962)	(28.101.746.589)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	54.521.888.243	51.045.819.732
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	73.719.885	74.940.100
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	44.721.046.166	23.019.013.243

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4

Ngày 25 tháng 01 năm 2010

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 4/2009

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh Gas hóa lỏng, kinh doanh kho bãi, vận tải, vật tư thiết bị, tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa lắp đặt, kiểm định vỏ bình Gas và các dịch vụ thương mại có liên quan đến kinh doanh Gas. Kinh doanh địa ốc và bất động sản.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Công ty có sở vật chất kỹ thuật lớn đảm bảo cho việc cung cấp nguồn hàng cũng như quản trị hàng dự trữ; Đồng thời công ty có hệ thống kênh phân phối trong toàn quốc và việc tổ chức bán hàng được triển khai tại Văn phòng công ty hoặc các đơn vị trực thuộc công ty.

Ngoài văn phòng Công ty trực tiếp kinh doanh tại khu vực phía Bắc; Công ty còn có các Công ty con là các công ty TNHH một thành viên, góp vốn vào công ty liên doanh liên kết, Công ty cổ phần;

Tên công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Vốn công ty góp	Tỷ lệ vốn góp	Quyền biểu quyết
A. Công ty con					
1. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	Số 01 Bến Bính, Minh Khai, Hồng Bàng, Hải Phòng	22.000.000.000	22.000.000.000	100%	100%
2. Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	Số 01 Lê Quý Đôn, Q.Hải Châu, Đà Nẵng	20.500.000.000	20.500.000.000	100%	100%
3. Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Số 15 Lê Duẩn, Quận I, TPHCM	57.000.000.000	57.000.000.000	100%	100%
4. Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	Số 110 Cách mạng tháng tám, TP Cần Thơ	11.000.000.000	11.000.000.000	100%	100%
5. Công ty TNHH cơ khí Gas PMG	Kho B - Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, TPHCM	22.524.919.267	11.487.708.826	51%	51%
B. Công ty liên kết					
1. Công ty CP Taxi Gas Petrolimex Sài Gòn	178/6 Điện Biên Phủ, Q.Bình Thạnh, TPHCM	88.021.000.000	20.280.374.426	23,04%	23,04%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12)
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: áp dụng theo luật kế toán và chuẩn mực kế toán hiện hành của Việt Nam.
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền như: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được ghi nhận theo nguyên tắc thực thu, thực chi. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kỳ kế toán: Qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo thực tế nhập kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp giá hạch toán .
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chưa lập dự phòng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo đường thẳng; Thời gian khấu hao TSCĐ áp dụng theo khung thời gian khấu hao TSCĐ theo quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/2/2003 của Bộ Tài Chính).

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không có.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Theo thực tế góp vốn, biên bản bàn giao hoặc chứng từ ghi nhận vốn bằng tiền hoặc ghi nhận bằng tài sản. Ghi nhận theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Ghi nhận theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Ghi nhận theo phương pháp giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Không thực hiện.

6. Phương pháp ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo hợp đồng vay và báo có trong sổ phụ ngân hàng.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Theo cân đối cơ cấu vốn và nhu cầu vốn trong từng thời kỳ để xác định tỷ lệ vốn trong ngắn hạn hoặc dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Ghi nhận theo hợp đồng kinh tế hoặc theo chứng từ phát sinh trong ngắn hạn hoặc dài hạn.
- Chi phí khác: Ghi nhận theo phát sinh của chứng từ phù hợp với từng yếu tố, khoản mục chi phí.....
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
 - + Phân bổ chi phí sử dụng vỏ bình Gas: Phân bổ trong vòng 15 năm theo văn bản của Bộ tài chính kể từ thời điểm đưa vào sử dụng vỏ bình Gas.
 - + Phân bổ chi phí công cụ dụng cụ: Phân bổ theo phân loại công cụ dụng cụ như loại phân bổ 100% giá trị; loại phân bổ 50% giá trị kể từ thời điểm bắt đầu sử dụng.
 - + Phân bổ chi phí trả trước khác: Phân bổ theo thời gian của hợp đồng cũng như thời gian xác định chi phí trả trước.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Không có.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm bằng 3% trên quỹ lương làm cơ sở đóng BHXH theo hướng dẫn tại thông tư số 33/TT-BTC ngày 29/4/2005 và thông tư số 13/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài Chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không có.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của Chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

+ Đối với vốn điều lệ: Theo giá trị gốc thực tế góp vốn cổ phần, Công ty đã nhận đủ tiền hoặc tài sản góp vốn.

+ Đối với thặng dư vốn cổ phần ghi nhận theo nguyên tắc: Theo số chênh lệch giữa trị giá góp vốn thực tế của Cổ đông và vốn điều lệ theo qui định của công ty (10.000 đồng/cổ phần)

+ Đối với vốn khác của chủ sở hữu ghi nhận theo nguyên tắc: Hạch toán kế toán theo chuẩn mực kế toán đối với lợi nhuận chưa phân phối hoặc theo quyết định của Hội đồng quản trị công ty phù hợp với nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua trong việc phân phối lợi nhuận hàng năm.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo biên bản đánh giá lại tài sản của Hội đồng định giá tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo thực tế phát sinh hàng ngày của tài khoản liên quan đến ngoại tệ và tỷ giá liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước thông báo cùng thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Ghi nhận theo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN trên cơ sở doanh thu và chi phí hợp lý thực tế phát sinh trong kỳ kế toán hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp cũng như tình hình phân chia lợi nhuận hàng năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Bên bán đã chuyển quyền sở hữu cho bên mua và bên mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Bên cung cấp dịch vụ đã hoàn thành cho bên mua và bên mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ chấp nhận thanh toán của khách hàng về các khoản vay ngắn hạn hoặc dài hạn của Công ty trên cơ sở thời gian thực tế vay trong kỳ phù hợp với hợp đồng vay.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Căn cứ vào biên bản nghiệm thu từng phần hoặc toàn bộ công trình xây dựng, bên mua xác nhận thanh toán theo hóa đơn tài chính đã được hai bên xác nhận giá trị thanh toán theo biên bản nghiệm thu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh của các khoản đi vay hoặc chi phí đầu tư tài chính khác...

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Ghi nhận theo phát sinh khi xác định lợi nhuận của năm tài chính, tính theo mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và tỷ lệ miễn giảm thuế được phép của doanh nghiệp.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Thực hiện theo luật kế toán, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán mới ban hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐƠN VỊ: HỢP NHẤT TOÀN CÔNG TY

ĐVT: đồng

01 Tiền	Kỳ này	Đầu năm
- Tiền mặt	6.448.125.493	4.893.738.940
- Tiền gửi ngân hàng	16.045.170.673	18.037.274.303
- Tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền	22.227.750.000	88.000.000
Cộng	44.721.046.166	23.019.013.243
02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Kỳ này	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng)		31.502.875.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		
03 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Kỳ này	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá	-	
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	-	
- Phải thu người lao động	-	
- Phải thu khác (Phải thu khách hàng, tạm ứng, phải thu khác ...)	353.851.798.719	219.808.949.863
- Dự phòng công nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	(13.394.739.975)	(12.021.545.786)
Cộng	340.457.058.744	207.787.404.077
04 Hàng tồn kho	Kỳ này	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	19.925.210.571	5.860.681.573
- Nguyên liệu, vật liệu	22.898.054.004	17.365.536.998
- Công cụ, dụng cụ	1.170.289.700	1.244.240.000
- Chi phí SX, KD dở dang	890.504.059	2.662.039.674
- Thành phẩm	2.182.827.438	511.235.678
- Hàng hóa	84.740.290.975	34.498.733.978
- Hàng gửi đi bán	614.398.084	283.007.820
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	132.421.574.831	62.425.475.721
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:	không	không
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:	không	không
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm, hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		

	Kỳ này	Đầu năm
05 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	9.714.475.552	7.734.576.116
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	1.337.360.556	3.463.305.755
Cộng	11.051.836.108	11.197.881.871
06 Phải thu dài hạn nội bộ	không	không
07 Phải thu dài hạn khác	không	không

8; 10. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ VÔ HÌNH HỢP NHẤT

Tên chỉ tiêu	TSCĐ hữu hình					TSCĐ vô hình	Tổng cộng
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PT vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng		
I. Nguyên giá TSCĐ							
1. Số dư đầu năm	174.716.866.188	64.464.529.260	42.992.802.503	3.205.222.445	285.379.420.396	4.858.819.171	290.238.239.567
2. Số tăng trong kỳ	91.556.157.183	3.798.218.758	5.169.028.245	616.496.817	101.139.901.003	5.942.283.364	107.082.184.367
- Mua sắm mới	2.209.413.988	758.519.350	5.116.654.213	400.572.663	8.485.160.214	5.942.283.364	14.427.443.578
- Đầu tư XDCB hoàn thành	89.329.841.768	1.146.665.900	52.374.032	205.378.699	90.734.260.399		90.734.260.399
- Tăng khác	16.901.427	1.893.033.508		10.545.455	1.920.480.390		1.920.480.390
3. Số giảm trong kỳ	1.441.899.713	1.110.808.245	240.000.000	253.391.762	3.046.099.720		3.046.099.720
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	509.115.134	96.246.000		125.943.242	731.304.376		731.304.376
- Khác	932.784.579	1.014.562.245	240.000.000	127.448.520	2.314.795.344		2.314.795.344
4. Số cuối kỳ	264.831.123.658	67.151.939.773	47.921.830.748	3.568.327.500	383.473.221.679	10.801.102.535	394.274.324.214
- Chưa sử dụng							
- Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	4.283.396.975	10.587.614.724	10.484.717.001	1.355.637.078	26.711.365.778	66.559.262	26.777.925.040
- Chờ thanh lý							
- Khác							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu năm	86.288.762.425	37.137.858.488	23.380.270.006	2.112.637.149	148.919.528.068	1.437.704.079	150.357.232.147
2. Số tăng trong kỳ	12.757.098.070	5.014.828.276	3.455.114.849	314.939.928	21.541.981.123	128.980.968	21.670.962.091
- Khấu hao trong kỳ	12.757.098.070	5.014.828.276	3.455.114.849	314.939.928	21.541.981.123	128.980.968	21.670.962.091
- Tăng khác							
3. Giảm trong kỳ	1.015.386.909	817.633.076	240.000.000	152.744.362	2.225.764.347		2.225.764.347
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	416.978.616			125.943.242	542.921.858		542.921.858
- Giảm khác	598.408.293	817.633.076	240.000.000	26.801.120	1.682.842.489		1.682.842.489
4. Số cuối kỳ	98.030.473.586	41.335.053.688	26.595.384.855	2.274.832.715	168.235.744.844	1.566.685.047	169.802.429.891
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
1. Tại ngày đầu năm	88.428.103.763	27.326.670.772	19.612.532.497	1.092.585.296	136.459.892.328	3.421.115.092	139.881.007.420
2. Tại ngày cuối kỳ	166.800.650.072	25.816.886.085	21.326.445.893	1.293.494.785	215.237.476.835	9.234.417.488	224.471.894.323

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: không . Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: **0 đ**

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **26.777.925.040 đ**

Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Kỳ này	Đầu năm
- Tổng số chi phí XD CB dở dang	40.159.219.690	102.143.086.604
Trong đó: Những công trình lớn:	13.867.080.744	102.143.086.604
+ Công trình mở rộng kho gas Đình Vũ		88.606.530.014
+ Cao ốc văn phòng 322 Điện Biên Phủ	8.593.895.764	2.758.887.990
+ Công trình kho LPG tại Đà Nẵng (tiền đất)	1.236.259.910	2.004.745.779
+ Công trình Đình Vũ giai đoạn 2	4.036.925.070	675.942.727
+ Công trình khác	-	8.096.980.094
12 Tăng, giảm bất động đầu tư:	Không	Không
13 Đầu tư tài chính dài hạn	Kỳ này	Đầu năm
13.1 Đầu tư vào các công ty liên kết		
- Giá trị khoản đầu tư gốc vào Công ty CP Taxi gas Sài Gòn	20.280.374.426	20.280.374.426
- Phần kết quả thuần chưa phân phối	1.313.131.023	115.880.578
- Tăng do thặng dư vốn cổ phần của công ty Taxi Gas Sài Gòn	1.025.619.554	1.025.619.554
Cộng:	22.619.125.003	21.421.874.558
13.2 Đầu tư tài chính dài hạn khác		
- Đầu tư cổ phiếu niêm yết trên thị trường CK		31.810.597.726
- Đầu tư cổ phiếu thông qua đấu giá (IPO)	5.826.690.000	12.175.000.000
- Cho thuê tài chính dài hạn	244.643.397	525.194.817
13.3 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(5.155.358.900)	(27.404.926.000)
14 Chi phí trả trước dài hạn	Kỳ này	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	
- Chi chí nghiên cứu có giá trị lớn	-	
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	
- Chi phí trả trước về vỏ bình gas	156.906.711.523	105.060.671.871
- Chi phí trả trước dài hạn khác	26.367.403.850	25.300.086.177
- Kí quỹ, kí cược dài hạn	118.596.000	378.400.000

Cộng	183.392.711.373	130.739.158.048
15 Vay và nợ ngắn hạn	Kỳ này	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	86.938.961.175	58.834.710.316
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	86.938.961.175	58.834.710.316
16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Kỳ này	Đầu năm
- Thuế GTGT	1.982.969.976	2.581.997.197
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	14.873.704.703	990.298.138
- Thuế TNDN	1.929.558.156	
- Thuế thu nhập cá nhân	184.558.445	305.165.664
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	18.970.791.280	3.877.460.999
17 Chi phí phải trả	Kỳ này	Đầu năm
- Trích trước chi phí T/lương trong Tgian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí phải trả vận chuyển Gas	-	-
- Phải trả tiền thuê đất, thuê địa điểm KD	-	-
- Phải trả tiền thuê kiểm toán, tư vấn chứng khoán	-	1.788.000
- Phải trả tiền quảng cáo và các ấn phẩm khác	-	-
- Chi phí phải trả khác	528.394.500	113.044.804
Cộng	528.394.500	114.832.804

18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Kỳ này	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	33.846.086
- Kinh phí công đoàn	1.769.095.374	546.241.344
- Bảo hiểm xã hội	847.869.177	82.410.966
- Bảo hiểm y tế	9.587.070	12.581.766
- Phải trả về cổ phần hoá	284.456.188	276.397.153
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.291.831.173	1.461.424.180
+ Tổng công ty xăng dầu Việt Nam	-	
+ Phải trả tiền bảo lãnh phát hành tăng vốn điều lệ	-	
+ Tiền cổ tức phải trả	1.960.000.000	67.670.000
+ Trị giá tài sản Trạm chiết nạp được quyền mua CP	-	-
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.331.831.173	1.393.754.180
Cộng	29.202.838.982	2.412.901.495
19 Phải trả dài hạn nội bộ (không phát sinh)	Kỳ này	Đầu năm
20 Vay và nợ dài hạn (không phát sinh)	Kỳ này	Đầu năm
21 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Kỳ này	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Kỳ này	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	598.419.502	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		

- Khoản hoàn nhập tại sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhập từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	598.419.502	-
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	Kỳ này	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

A- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	250.000.000.000	145.188.119.554	3.331.732.843	(45.570.000)	83.513.614.424	7.757.000.000	45.872.281.469	535.617.178.290
- Tăng trong năm trước								
- Lãi trong năm trước							1.361.197.728	1.361.197.728
- Tăng khác			4.599.693.800		9.405.261.867	562.464.709		14.567.420.376
- Giảm vốn trong năm trước								
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác			5.290.667.460				45.976.573.307	51.267.240.767
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	250.000.000.000	145.188.119.554	2.640.759.183	(45.570.000)	92.918.876.291	8.319.464.709	1.256.905.890	500.278.555.627
- Tăng vốn trong năm nay	14.998.230.000							14.998.230.000
- Lãi trong năm nay							64.387.984.074	64.387.984.074
- Tăng khác				-4.130.000		690.977.392		686.847.392
- Giảm vốn trong năm nay								
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác		14.998.230.000	955.562.145				16.599.684.671	32.553.476.816
Số dư cuối năm nay	264.998.230.000	130.189.889.554	1.685.197.038	(49.700.000)	92.918.876.291	9.010.442.101	49.045.205.293	547.798.140.277

Chỉ tiêu	Quý này	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn đầu tư của Nhà nước	130.500.000.000	130.500.000.000
Vốn góp (cổ đông, T.Viên)	#REF!	#REF!
Thặng dư vốn cổ phần		
Cổ phiếu ngân quỹ		

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Kỳ này	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	138.761.420.000	130.907.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	126.236.810.000	119.093.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần	130.189.889.554	145.188.119.554
- Cổ phiếu ngân quỹ	(49.700.000)	(45.570.000)
Cộng	395.138.419.554	395.142.549.554
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		
C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	250.000.000.000	250.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	14.998.230.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm		-
+ Vốn góp cuối năm	264.998.230.000	250.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
D. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được nghị nhận:		
Đ. Cổ phiếu	Kỳ này	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	26.499.823	25.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.499.823	25.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	26.499.823	25.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.353	2.940
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	26.496.470	24.997.060
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ		
E. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	92.918.876.291	92.918.876.291
- Quỹ dự phòng tài chính	9.010.442.101	8.319.464.709
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.685.197.038	1.256.905.890

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
- Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển để đầu tư mở rộng qui mô hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.		
- Mục đích trích lập quỹ dự phòng tài chính để tạo nguồn bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản có thể xảy ra trong quá trình sản xuất kinh doanh.		
G. Thu nhập và chi phí, Lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
23. Nguồn kinh phí	không có	không có
24. Tài sản thuê ngoài	không có	không có

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Kỳ này	Kỳ này năm trước
25 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.659.071.153.986	1.689.998.139.868
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	1.629.461.399.600	1.679.536.982.314
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	29.609.754.386	10.461.157.554
26 Các khoản giảm trừ doanh thu	1.840.520.730	1.771.864.746
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	1.840.520.730	1.771.864.746
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.657.230.633.256	1.688.226.275.122
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	1.627.620.878.870	1.677.765.117.568
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	29.609.754.386	10.461.157.554
28. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.254.280.286.902	1.475.049.301.743
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	81.470.601.115	29.947.818.160
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.386.515.456	11.647.478.489
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	1.342.137.403.473	1.516.644.598.392
29. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.705.340.280	12.206.214.988
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	242.275.200	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	669.080.592	1.342.753.703
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	961.714.649	11.983.033.980
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm	1.253.981.588	1.389.482.952
- Doanh thu hoạt động tài chính khác khác	1.384.591.742	1.911.707.663
Cộng	6.216.984.051	28.833.193.286
30. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền vay	4.062.112.975	5.827.956.777

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	18.961.466.397	
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.875.067.410	11.251.690.908
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.533	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(22.249.567.100)	
- Chi phí tài chính hạch toán trích dự phòng		
- Chi phí tài chính khác	280.851.420	36.120.750.082
Cộng	8.929.933.635	53.200.397.767
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.432.731.615	474.709.273
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.432.731.615	474.709.273
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(598.419.502)	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	775.637.685
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(598.419.502)	775.637.685
33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.416.751.625	5.202.253.258
- Chi phí nhân công	79.078.633.081	39.201.263.186
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.734.053.496	16.969.487.096
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.500.623.166	24.294.434.508

- Chi phí khác bằng tiền	69.824.298.969	59.306.074.620
Cộng	237.554.360.337	144.973.512.668

VII. Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Kỳ này	Kỳ này năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong lý báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền	-	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý.	-	-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	-	-
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.	-	-

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có.
3. Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty hoạt động kinh doanh liên tục phù hợp với điều lệ, đăng kí kinh doanh của Công ty và các qui định của pháp luật.
5. Những thông tin khác: Không có.

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, Ngày 25 tháng 01 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY